TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 75-PX Khai thác 5 - Khe Chàm

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**148**	**89.237,8**	**110.347.000**	**14.598.800**	**2**	**753.615**	**8**	**2.830.884**			**71.599**		**128.601.898**	**4.540.700**	**851.600**	**567.800**		**1.285.900**	**330.000**			**3.500.000**				**11.076.000**	**117.525.898**	
1	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7.051.000	5	3.423,8	4.233.700	535.193			1	271.192					5.040.085					50.400								50.400	4.989.685	
2	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	6.184.000	24	7.411,5	9.164.690	1.459.880			1	237.846			71.599		10.934.015	494.800	92.800	61.900		109.300	55.000							813.800	10.120.215	
3	HL-02959	Bùi Đình Đệ	10.483.000	24	15.697,8	19.411.114	2.453.810			1	403.192					22.268.116	838.700	157.300	104.900		222.700	55.000			1.000.000				2.378.600	19.889.516	
4	HL-03170	Nguyễn Như Thích	10.697.000	24	16.451,1	20.342.607	2.919.760			1	411.423					23.673.790	855.800	160.500	107.000		236.700	55.000			2.500.000				3.915.000	19.758.790	
5	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	9.797.000	28	18.281,8	22.606.359	2.857.730			1	376.808					25.840.897	783.800	147.000	98.000		258.400	55.000							1.342.200	24.498.697	
6	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	9.797.000	19	12.274,0	15.177.414	1.918.617	2	753.615	2	753.615					18.603.261	783.800	147.000	98.000		186.000	55.000							1.269.800	17.333.461	
7	HL-05101	Hoàng Văn Ba	9.797.000	24	15.697,8	19.411.116	2.453.810			1	376.808					22.241.734	783.800	147.000	98.000		222.400	55.000							1.306.200	20.935.534	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**443**	**308.402,2**	**338.982.647**	**11.398.649**	**18**	**3.471.462**	**22**	**4.350.778**	**1.280.000**	**480.000**		**6.800.000**	**366.763.536**	**7.923.700**	**1.486.300**	**991.500**	**1.395.286**	**3.635.500**	**1.155.000**		**320.000**	**2.342.341**	**1.364.000**		**1.196.000**	**21.809.627**	**344.953.909**	
8	HL-02876	Phạm Gia Long	5.527.000	22	14.841,2	16.312.818	548.536			1	212.577				400.000	17.473.931	442.200	83.000	55.300		174.700	55.000							810.200	16.663.731	
9	HL-03151	Phạm Văn Quyết	5.264.000	17	11.048,0	12.143.493	408.338			1	202.462	320.000			200.000	13.274.293	446.800	83.800	55.900	190.260	132.700	55.000							964.460	12.309.833	
10	HL-03159	Hà Văn Huân	5.804.000	25	19.186,2	21.088.658	709.128	3	669.692	1	223.231	640.000			400.000	23.730.709	490.000	91.900	61.300	411.285	237.300	55.000							1.346.785	22.383.924	
11	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.527.000	23	18.126,9	19.924.320	669.976			1	212.577				400.000	21.206.873	442.200	83.000	55.300		212.100	55.000							847.600	20.359.273	
12	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	5.264.000	23	15.644,2	17.195.442	578.215			1	202.462				400.000	18.376.119	421.200	79.000	52.700		183.800	55.000							791.700	17.584.419	
13	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.527.000	9	5.670,0	6.232.224	209.565			1	212.577					6.654.366					66.500								66.500	6.587.866	
14	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	5.264.000	24	17.527,4	19.265.375	647.819			1	202.462	320.000			400.000	20.835.656	446.800	83.800	55.900	190.260	208.400	55.000		30.000					1.070.160	19.765.496	
15	HL-03509	Bùi Duy Thắng	5.264.000	26	21.217,9	23.321.816	784.221			1	202.462				400.000	24.708.499	421.200	79.000	52.700		247.100	55.000							855.000	23.853.499	
16	HL-03546	Đỗ Văn Châu	5.264.000	22	14.053,6	15.447.121	519.426			1	202.462				400.000	16.569.009	421.200	79.000	52.700		165.700	55.000		30.000					803.600	15.765.409	
17	HL-03558	Lương Xuân Thành	5.264.000	23	16.749,7	18.410.560	619.075			1	202.462				400.000	19.632.097	421.200	79.000	52.700		196.300	55.000		30.000					834.200	18.797.897	
18	HL-05397	Vũ Văn Công	4.745.000	23	14.270,3	15.685.309	527.435			1	182.500				400.000	16.795.244	379.700	71.200	47.500		168.000	55.000		20.000		362.000			1.103.400	15.691.844	
19	HL-05403	Bùi Văn Tùng	5.264.000	25	18.258,9	20.069.409	674.855			1	202.462				400.000	21.346.726	421.200	79.000	52.700		213.500	55.000		30.000		362.000			1.213.400	20.133.326	
20	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	5.264.000	1	583,0	640.809	21.548	4	809.846	1	202.462					1.674.665					16.700								16.700	1.657.965	
21	HL-05658	Tô Văn Mạ	5.264.000	24	17.307,4	19.023.561	639.687			1	202.462				400.000	20.265.710	421.200	79.000	52.700		202.700	55.000		30.000					840.600	19.425.110	
22	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.527.000	26	19.725,2	21.681.104	729.050			1	212.577		480.000		400.000	23.502.731	442.200	83.000	55.300	331.538	235.000	55.000							1.202.038	22.300.693	
23	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	5.013.000	28	21.308,1	23.420.960	787.555			1	192.808				400.000	24.801.323	401.100	75.200	50.200		248.000	55.000		30.000	1.200.000				2.059.500	22.741.823	
24	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	5.013.000	11	6.425,0	7.062.088	237.470			1	192.808				200.000	7.692.366	401.100	75.200	50.200	271.943	76.900	55.000							930.343	6.762.023	
25	HL-06925	Cút Văn Tiên	4.610.000	19	12.608,0	13.858.201	465.997	4	709.231	1	177.308				200.000	15.410.737	368.900	69.200	46.200		154.100	55.000		30.000		320.000		598.000	1.641.400	13.769.337	
26	HL-06926	Lường Văn Hương	4.610.000	17	10.657,5	11.714.272	393.905	4	709.231	1	177.308				200.000	13.194.716	368.900	69.200	46.200		131.900	55.000		30.000		320.000		598.000	1.619.200	11.575.516	
27	HL-06927	Nguyễn Văn Thương	4.610.000	20	13.173,3	14.479.533	486.890			1	177.308				400.000	15.543.731	368.900	69.200	46.200		155.400	55.000		30.000					724.700	14.819.031	
28	HL-06956	Lê Bá Mạnh	4.970.000	22	14.337,4	15.759.062	529.915	3	573.462	1	191.154				400.000	17.453.593	397.700	74.600	49.800		174.500	55.000		30.000	800.000				1.581.600	15.871.993	
29	HS20-259	Nguyễn Văn Chương		6	2.814,0	3.093.030	104.006									3.197.036						55.000							55.000	3.142.036	
30	TV20-239	Vũ Đình Anh	5.013.000	7	2.869,0	3.153.482	106.037			1	163.887					3.423.406					34.200	55.000			342.341				431.541	2.991.865	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.519**	**1.240.875,0**	**1.363.917.152**	**45.863.161**	**84**	**21.594.153**	**91**	**23.319.608**	**1.600.000**	**2.880.000**		**31.750.000**	**1.490.924.074**	**34.635.000**	**6.498.100**	**4.332.100**	**2.868.432**	**13.479.000**	**5.170.000**	**1.902.801**	**610.000**	**6.100.000**	**14.384.200**	**7.436.000**	**2.210.000**	**99.625.635**	**1.391.298.439**	
31	HL-03117	Nông Văn Toàn	6.469.000							1	248.808					248.808					2.500	55.000							57.500	191.308	
32	HL-03564	Trương Văn Chung	6.469.000	4	3.563,0	3.916.299	131.690			1	248.808					4.296.797					43.000	55.000							98.000	4.198.797	
33	HL-05800	Hà Văn Hanh	6.161.000	8	6.302,0	6.926.891	232.924									7.159.815					71.600	55.000							126.600	7.033.215	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-07063	Lô Văn Thủ	5.867.000	10	7.721,0	8.486.596	285.371			1	225.654					8.997.621					90.000	55.000	41.183	30.000		479.000			695.183	8.302.438	
35	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	5.867.000	4	3.459,0	3.801.986	127.846			1	225.654					4.155.486					41.600	55.000							96.600	4.058.886	
36	HL-07136	Ngô Văn Quang	5.867.000	5	4.092,0	4.497.753	151.242			1	225.654					4.874.649					48.700	55.000	115.323			368.000		260.000	847.023	4.027.626	
37	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7.051.000	19	15.567,2	17.110.806	575.369								500.000	18.186.175	564.100	105.800	70.600		181.900	55.000							977.400	17.208.775	
38	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	8.108.000	22	16.203,0	17.809.651	598.868								500.000	18.908.519	648.700	121.700	81.100		189.100	55.000				-315.000			780.600	18.127.919	
39	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	8.108.000	23	20.494,1	22.526.246	757.469			1	311.846				500.000	24.095.561	648.700	121.700	81.100		241.000	55.000							1.147.500	22.948.061	
40	HL-02799	Ngô Văn Đăng	7.051.000	22	21.101,3	23.193.655	779.911			1	271.192				500.000	24.744.758	564.100	105.800	70.600		247.400	55.000							1.042.900	23.701.858	
41	HL-02898	Vũ Văn Pha	8.108.000	21	17.878,3	19.651.070	660.788			1	311.846		480.000		500.000	21.603.704	648.700	121.700	81.100	322.308	216.000	55.000				431.000			1.875.808	19.727.896	
42	HL-02910	Vũ Văn Cấp	8.108.000	21	20.710,8	22.764.434	765.478			1	311.846		480.000		500.000	24.821.758	648.700	121.700	81.100	266.931	248.200	55.000				412.325			1.833.956	22.987.802	
43	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	7.051.000	22	16.870,7	18.543.558	623.547			1	271.192				500.000	19.938.297	564.100	105.800	70.600		199.400	55.000				298.325			1.293.225	18.645.072	
44	HL-02990	Bùi Thế Đông	8.108.000	21	18.737,4	20.595.356	692.541	1	311.846	1	311.846				500.000	22.411.589	648.700	121.700	81.100		224.100	55.000							1.130.600	21.280.989	
45	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	7.051.000	22	13.404,6	14.733.768	495.439	2	542.385	1	271.192					16.042.784	564.100	105.800	70.600		160.400	55.000		30.000					985.900	15.056.884	
46	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	8.108.000	23	20.521,6	22.556.473	758.485			1	311.846		480.000		500.000	24.606.804	648.700	121.700	81.100	322.308	246.100	55.000							1.474.908	23.131.896	
47	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	7.051.000	22	21.905,4	24.077.487	809.631	1	271.192	1	271.192				500.000	25.929.502	564.100	105.800	70.600		259.300	55.000							1.054.800	24.874.702	
48	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	7.051.000	8	6.202,0	6.816.976	229.228	4	1.084.769	2	542.385					8.673.358	564.100	105.800	70.600		86.700	55.000				493.250			1.375.450	7.297.908	
49	HL-03150	Trương Văn Dũng	6.469.000	23	19.849,5	21.817.729	733.644			1	248.808				500.000	23.300.181	517.600	97.100	64.700		233.000	55.000				362.000			1.329.400	21.970.781	
50	HL-03195	Ngô Văn Công	8.108.000	22	23.388,2	25.707.318	864.436			1	311.846	320.000			500.000	27.703.600	674.300	126.500	84.300	190.260	277.000	55.000							1.407.360	26.296.240	
51	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	7.051.000	21	21.298,2	23.410.079	787.189			1	271.192				500.000	24.968.460	564.100	105.800	70.600		249.700	55.000							1.045.200	23.923.260	
52	HL-03198	Bùi Văn Hằng	7.051.000	22	17.053,3	18.744.265	630.296			1	271.192				500.000	20.145.753	564.100	105.800	70.600		201.500	55.000							997.000	19.148.753	
53	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	8.108.000	24	22.453,2	24.679.606	829.878			1	311.846				500.000	26.321.330	648.700	121.700	81.100		263.200	55.000							1.169.700	25.151.630	
54	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	8.108.000	12	13.648,8	15.002.182	504.464	5	1.559.231	10	3.118.462	320.000			500.000	21.004.339	674.300	126.500	84.300	190.260	210.000	55.000		30.000					1.370.360	19.633.979	
55	HL-03393	Hoàng Minh Công	6.469.000	14	12.011,0	13.201.982	443.931			2	497.615				250.000	14.393.528	517.600	97.100	64.700		143.900	55.000		30.000					908.300	13.485.228	
56	HL-03462	Phan Thanh Thủy	7.051.000	20	17.425,1	19.152.931	644.038	3	813.577	1	271.192				500.000	21.381.738	564.100	105.800	70.600		213.800	55.000							1.009.300	20.372.438	
57	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	7.051.000	21	19.236,8	21.144.275	710.999	5	1.355.962	1	271.192				500.000	23.982.428	564.100	105.800	70.600		239.800	55.000							1.035.300	22.947.128	
58	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	7.051.000	21	17.758,4	19.519.281	656.356			1	271.192				500.000	20.946.829	564.100	105.800	70.600		209.500	55.000							1.005.000	19.941.829	
59	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	7.051.000	24	22.304,7	24.516.381	824.389			2	542.385		480.000		500.000	26.863.155	564.100	105.800	70.600	313.079	268.600	55.000	41.183						1.418.361	25.444.794	
60	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	7.051.000	21	17.826,6	19.594.243	658.877			2	542.385				500.000	21.295.505	564.100	105.800	70.600		213.000	55.000		30.000		531.000			1.569.500	19.726.005	
61	HL-03521	Lương Văn Mạnh	7.051.000	23	23.091,2	25.380.868	853.459			1	271.192	320.000	480.000		500.000	27.805.519	564.100	105.800	70.600	529.694	278.100	55.000		30.000					1.633.294	26.172.225	
62	HL-03538	Phan Văn Cảnh	8.108.000	19	17.273,6	18.986.354	638.436	6	1.871.077	1	311.846				500.000	22.307.713	648.700	121.700	81.100		223.100	55.000							1.129.600	21.178.113	
63	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	6.469.000	17	14.122,5	15.522.853	521.972	7	1.741.654	1	248.808				250.000	18.285.287	517.600	97.100	64.700		182.900	55.000				431.000			1.348.300	16.936.987	
64	HL-03594	Trần Thanh Tùng	7.051.000	20	17.274,4	18.987.288	638.468			1	271.192				500.000	20.396.948	564.100	105.800	70.600		204.000	55.000	74.140						1.073.640	19.323.308	
65	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	6.469.000	12	9.862,7	10.840.607	364.527	9	2.239.269	1	248.808	640.000			250.000	14.583.211	543.200	101.900	67.900	411.285	145.800	55.000		30.000					1.355.085	13.228.126	
66	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	8.108.000	18	13.010,6	14.300.645	480.874			1	311.846				500.000	15.593.365	648.700	121.700	81.100		155.900	55.000				235.000			1.297.400	14.295.965	
67	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	8.108.000	15	14.299,0	15.716.855	528.496			1	311.846				250.000	16.807.197	648.700	121.700	81.100		168.100	55.000	82.366						1.156.966	15.650.231	
68	HL-05386	Trần Văn Dương	6.469.000	8	6.230,0	6.847.752	230.263	9	2.239.269	1	248.808					9.566.092	517.600	97.100	64.700		95.700	55.000	74.140			318.000	234.000		1.456.240	8.109.852	
69	HL-05582	Vũ Xuân Kỳ	6.161.000	23	20.475,4	22.505.692	756.778			1	236.962				500.000	23.999.432	492.900	92.500	61.700		240.000	55.000		30.000		335.000	520.000		1.827.100	22.172.332	
70	HL-05623	Hoàng Văn Kim	6.469.000	17	14.858,6	16.331.888	549.177	5	1.244.038	2	497.615				250.000	18.872.718	517.600	97.100	64.700		188.700	55.000	74.140						997.240	17.875.478	
71	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	6.469.000	22	15.711,3	17.269.195	580.695	2	497.615	1	248.808		480.000		500.000	19.576.313	517.600	97.100	64.700	322.308	195.800	55.000		30.000					1.282.508	18.293.805	
72	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	6.469.000	20	18.425,0	20.251.979	680.994			1	248.808				500.000	21.681.781	517.600	97.100	64.700		216.800	55.000	41.183	30.000	1.200.000				2.222.383	19.459.398	
73	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	6.161.000	19	14.986,7	16.472.690	553.912			1	236.962				500.000	17.763.564	492.900	92.500	61.700		177.600	55.000				441.500			1.321.200	16.442.364	
74	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	6.161.000	18	13.344,5	14.667.654	493.215			1	236.962				500.000	15.897.831	492.900	92.500	61.700		159.000	55.000	41.183	30.000	1.200.000				2.132.283	13.765.548	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-05894	Chu Đức Cảnh	6.161.000	20	16.432,9	18.062.347	607.366			2	473.923				500.000	19.643.636	492.900	92.500	61.700		196.400	55.000				493.250			1.391.750	18.251.886	
76	HL-06039	Đào Xuân Hùng	8.108.000	22	19.652,6	21.601.305	726.367			1	311.846				500.000	23.139.518	648.700	121.700	81.100		231.400	55.000							1.137.900	22.001.618	
77	HL-06063	Vũ Xuân Trương	6.161.000	22	19.254,4	21.163.620	711.649			1	236.962				500.000	22.612.231	492.900	92.500	61.700		226.100	55.000	74.140			463.267	234.000		1.699.607	20.912.624	
78	HL-06064	Trần Văn Lương	5.867.000	20	17.465,8	19.197.667	645.542	3	676.962	1	225.654				500.000	21.245.825	469.400	88.100	58.700		212.500	55.000		30.000	1.000.000				1.913.700	19.332.125	
79	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	6.161.000	20	18.400,8	20.225.379	680.100	4	947.846	1	236.962				500.000	22.590.287	492.900	92.500	61.700		225.900	55.000	41.183	30.000	1.200.000				2.199.183	20.391.104	
80	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	6.161.000	16	15.529,5	17.069.368	573.976	6	1.421.769	1	236.962				250.000	19.552.075	492.900	92.500	61.700		195.500	55.000				414.100			1.311.700	18.240.375	
81	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	6.161.000	21	17.818,9	19.585.780	658.593			1	236.962				500.000	20.981.335	492.900	92.500	61.700		209.800	55.000							911.900	20.069.435	
82	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	6.161.000	16	12.118,0	13.319.592	447.885			1	236.962				250.000	14.254.439	492.900	92.500	61.700		142.500	55.000	82.366						926.966	13.327.473	
83	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	5.867.000	22	19.595,4	21.538.433	724.253			1	225.654				500.000	22.988.340	469.400	88.100	58.700		229.900	55.000							901.100	22.087.240	
84	HL-06195	Trần Văn Tuấn	6.161.000	15	12.570,6	13.817.071	464.614	6	1.421.769	1	236.962				250.000	16.190.416	492.900	92.500	61.700		161.900	55.000		30.000					894.000	15.296.416	
85	HL-06307	Trần Quang Tịnh	5.867.000	21	16.462,6	18.094.992	608.463			1	225.654				500.000	19.429.109	469.400	88.100	58.700		194.300	55.000							865.500	18.563.609	
86	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	5.867.000	21	20.473,2	22.503.274	756.696			1	225.654				500.000	23.985.624	469.400	88.100	58.700		239.900	55.000		30.000	1.500.000				2.441.100	21.544.524	
87	HL-06946	Tô Văn Bình	6.469.000	20	18.851,8	20.721.100	696.769			1	248.808				500.000	22.166.677	517.600	97.100	64.700		221.700	55.000	74.140			529.000	546.000		2.105.240	20.061.437	
88	HL-06963	Lại Văn Thái	5.867.000	20	17.256,8	18.967.943	637.817			1	225.654				500.000	20.331.414	469.400	88.100	58.700		203.300	55.000		30.000			468.000		1.372.500	18.958.914	
89	HL-06972	Đào Văn Hóa	5.867.000	15	11.235,0	12.349.036	415.249			2	451.308				250.000	13.465.593	469.400	88.100	58.700		134.700	55.000				358.000		364.000	1.527.900	11.937.693	
90	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	5.867.000	12	10.325,7	11.349.572	381.641	6	1.353.923	1	225.654				250.000	13.560.790	469.400	88.100	58.700		135.600	55.000	74.140	30.000		332.333		546.000	1.789.273	11.771.517	
91	HL-07064	Vi Văn Đại	5.867.000	12	9.339,0	10.265.033	345.173			1	225.654				250.000	11.085.860	469.400	88.100	58.700		110.900	55.000		30.000		479.000			1.291.100	9.794.760	
92	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	6.469.000	20	19.237,9	21.145.484	711.039			1	248.808				500.000	22.605.331	517.600	97.100	64.700		226.100	55.000	74.140						1.034.640	21.570.691	
93	HL-07077	Hoàng Kim Cương	6.469.000	18	14.597,1	16.044.514	539.514			1	248.808				500.000	17.332.836	517.600	97.100	64.700		173.300	55.000	74.140						981.840	16.350.996	
94	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	5.867.000	21	16.430,7	18.059.929	607.284			1	225.654				500.000	19.392.867	469.400	88.100	58.700		193.900	55.000							865.100	18.527.767	
95	HL-07162	Giàng A Lồng	5.867.000	20	15.580,4	17.125.315	575.857			1	225.654				500.000	18.426.826	469.400	88.100	58.700		184.300	55.000	74.140	30.000		466.000			1.425.640	17.001.186	
96	HL-07163	Giàng A Ca	5.867.000	24	21.258,6	23.366.552	785.725			1	225.654				500.000	24.877.931	469.400	88.100	58.700		248.800	55.000		30.000		315.000	1.326.000		2.591.000	22.286.931	
97	HL-07164	Lê Văn Tuấn	5.867.000	22	16.921,3	18.599.176	625.417			1	225.654				500.000	19.950.247	469.400	88.100	58.700		199.500	55.000					78.000		948.700	19.001.547	
98	HL-07165	Hồ Sỹ Thực	5.867.000	20	14.332,5	15.753.677	529.734			1	225.654				500.000	17.009.065	469.400	88.100	58.700		170.100	55.000	74.140			389.000		520.000	1.824.440	15.184.625	
99	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	5.867.000	19	13.500,9	14.839.617	498.998			1	225.654				500.000	16.064.269	469.400	88.100	58.700		160.600	55.000	41.183			236.000		520.000	1.628.983	14.435.286	
100	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	22	17.015,9	18.703.156	628.913			1	225.654				500.000	20.057.723	469.400	88.100	58.700		200.600	55.000				324.000			1.195.800	18.861.923	
101	HS20-020	Hồ Văn Minh		2	677,0	744.130	25.022									769.152						55.000	41.183						96.183	672.969	
102	HS20-023	Nguyễn Văn Thọ		17	8.827,0	9.702.264	326.249								250.000	10.278.513						55.000	74.140						129.140	10.149.373	
103	HS20-150	Mai Văn Hưng		13	8.656,0	9.514.308	319.929								250.000	10.084.237						55.000							55.000	10.029.237	
104	HS20-178	Sùng A Thắng		12	7.698,0	8.461.315	284.521								250.000	8.995.836						55.000				453.000	780.000		1.288.000	7.707.836	
105	HS20-227	Trương Thanh Tân		19	12.256,7	13.471.990	453.010								500.000	14.425.000						55.000				290.325	442.000		787.325	13.637.675	
106	HS20-228	Trương Văn Dũng		9	5.400,0	5.935.451	199.586									6.135.037						55.000	41.183			324.000	312.000		732.183	5.402.854	
107	HS20-229	Nguyễn Đức Mừng		5	2.457,0	2.700.630	90.812									2.791.442						55.000							55.000	2.736.442	
108	HS20-231	Đỗ Hữu Tuyến		16	9.139,0	10.045.201	337.781								250.000	10.632.982						55.000	74.140			467.100	598.000		1.194.240	9.438.742	
109	HS20-232	Tẩn A Sử		19	11.189,0	12.298.475	413.549								500.000	13.212.024						55.000				221.000	806.000		1.082.000	12.130.024	
110	HS20-233	Cầm Văn Thân		12	6.481,0	7.123.641	239.540									7.363.181						55.000	41.183			345.325	312.000		753.508	6.609.673	
111	HS20-236	Lù Seo Phương		6	4.144,0	4.554.909	153.164									4.708.073						55.000	41.183			560.100	520.000		1.176.283	3.531.790	
112	HS20-245	Lý Văn Năng		8	5.036,0	5.535.358	186.132									5.721.490						55.000							55.000	5.666.490	
113	HS20-246	Giàng A Sình		11	6.004,0	6.599.342	221.910								250.000	7.071.252						55.000	74.140						129.140	6.942.112	
114	HS20-247	Giàng A Mềnh		13	7.222,0	7.938.116	266.928								250.000	8.455.044						55.000							55.000	8.400.044	
115	HS20-248	Vàng A Sèng		13	8.496,0	9.338.443	314.015								250.000	9.902.458						55.000	82.366						137.366	9.765.092	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HS20-249	Ty Văn Lương		15	9.796,0	10.767.348	362.063								250.000	11.379.411						55.000							55.000	11.324.411	
117	HS20-250	Vàng A Sính		15	9.562,0	10.510.145	353.415								250.000	11.113.560						55.000	82.366						137.366	10.976.194	
118	TV20-043	Nguyễn Văn Chiến	5.867.000	11	7.696,0	8.459.117	284.447			1	191.806				250.000	9.185.370					91.900	55.000	82.366	10.000		324.000			563.266	8.622.104	
119	TV20-085	Lê Văn Ba	5.867.000	19	13.052,6	14.346.865	482.429			2	383.612				500.000	15.712.906					157.100	55.000				445.000			657.100	15.055.806	
120	TV20-178	Sùng A Phông	5.867.000	2	695,0	763.915	25.687			1	191.806					981.408					9.800	55.000							64.800	916.608	
121	TV20-179	Vàng A Thái	5.867.000	2	695,0	763.915	25.687			1	191.806					981.408					9.800	55.000				315.000	260.000		639.800	341.608	
122	TV20-186	Lê Công Bằng	5.867.000	2	695,0	763.915	25.687			1	191.806					981.408					9.800	55.000				701.000			765.800	215.608	
123	TV20-191	Trần Văn Đạt	5.867.000	2	695,0	763.915	25.687			1	191.806					981.408					9.800	55.000				319.000			383.800	597.608	
124	TV20-213	Lương Văn Khoa	5.867.000	2	695,0	763.915	25.687			1	191.806					981.408					9.800	55.000							64.800	916.608	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**24**	**7.243,8**	**7.962.111**	**267.734**			**1**	**196.077**			**62.204**		**8.488.126**	**407.900**	**76.500**	**51.000**		**84.900**	**55.000**							**675.300**	**7.812.826**	
125	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	5.098.000	24	7.243,8	7.962.111	267.734			1	196.077			62.204		8.488.126	407.900	76.500	51.000		84.900	55.000							675.300	7.812.826	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**62**	**23.421,2**	**25.743.590**	**865.656**			**2**	**442.538**			**155.707**		**27.207.491**	**920.600**	**172.600**	**115.200**		**272.100**	**110.000**							**1.590.500**	**25.616.991**	
126	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	5.753.000	31	11.470,8	12.608.217	423.965			1	221.269			76.259		13.329.710	460.300	86.300	57.600		133.300	55.000							792.500	12.537.210	
127	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.753.000	31	11.950,4	13.135.373	441.691			1	221.269			79.448		13.877.781	460.300	86.300	57.600		138.800	55.000							798.000	13.079.781	
Tổng cộng				**2.196**	**1.669.180,0**	**1.846.952.500**	**72.994.000**	**104**	**25.819.230**	**124**	**31.139.885**	**2.880.000**	**3.360.000**	**289.510**	**38.550.000**	**2.021.985.125**	**48.427.900**	**9.085.100**	**6.057.600**	**4.263.718**	**18.757.400**	**6.820.000**	**1.902.801**	**930.000**	**11.942.341**	**15.748.200**	**7.436.000**	**3.406.000**	**134.777.062**	**1.887.208.063**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng